

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Thành viên
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/10/2019)
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 02/01/2019)
Ông Đặng Quốc Tường	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/10/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp điện I được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp điện I tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.660.783.144.842	2.065.287.409.078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	478.438.210.075	572.299.230.530
111	1. Tiền		46.438.210.075	24.299.230.530
112	2. Các khoản tương đương tiền		432.000.000.000	548.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	150.000.000.000	90.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		150.000.000.000	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.663.473.922.545	1.165.894.905.987
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	962.018.887.474	786.686.395.766
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	576.779.640.136	346.811.645.600
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	37.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	90.809.426.672	35.530.896.358
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.134.031.737)	(3.134.031.737)
140	IV. Hàng tồn kho	9	339.714.275.861	229.858.162.509
141	1. Hàng tồn kho		339.714.275.861	229.858.162.509
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.156.736.361	7.235.110.052
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	207.002.554	261.955.040
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28.949.733.807	6.973.155.012
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.492.858.782.893	2.872.112.638.117
220	II. Tài sản cố định		1.688.777.830.216	1.769.510.080.058
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.686.956.265.237	1.768.402.010.058
222	- Nguyên giá		1.953.022.389.408	1.949.146.115.157
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(266.066.124.171)	(180.744.105.099)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.821.564.979	1.108.070.000
228	- Nguyên giá		1.987.970.000	1.217.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(166.405.021)	(109.900.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	96.785.604.132	97.160.200.443
231	- Nguyên giá		125.823.873.019	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.038.268.887)	(23.457.751.015)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		436.393.809.541	54.817.231.467
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	436.393.809.541	54.817.231.467
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.244.695.195.306	924.452.888.251
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.181.293.973.373	827.596.708.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		162.178.756.168	162.178.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(103.599.304.235)	(70.144.346.290)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.206.343.698	26.172.237.898
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	26.206.343.698	26.172.237.898
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.153.641.927.735	4.937.400.047.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.887.269.452.800	2.134.863.760.905
310	I. Nợ ngắn hạn		1.794.097.019.204	1.199.649.878.237
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	611.574.701.983	470.331.263.952
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	68.705.266.471	99.814.857.998
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	20.983.652.156	19.992.691.899
314	4. Phải trả người lao động		14.875.308.117	11.803.029.291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	84.437.085.641	95.285.064.285
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	524.871.456	101.992.887
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	16.024.641.825	17.635.522.484
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	902.322.559.762	428.317.685.485
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	-	6.196.277.618
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		74.648.931.793	50.171.492.338
330	II. Nợ dài hạn		1.093.172.433.596	935.213.882.668
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.453.347.330	944.637.972
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.084.457.407.553	927.007.565.983
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	7.261.678.713	7.261.678.713
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.266.372.474.935	2.802.536.286.290
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.266.372.474.935	2.802.536.286.290
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.593.242.660.000	1.327.702.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.593.242.660.000	1.327.702.940.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		114.455.330.655	84.979.549.960
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		46.742.864.034	32.004.973.686
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		800.799.383.460	646.716.585.858
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		301.592.257.981	351.958.778.907
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		499.207.125.479	294.757.806.951
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.953.641.927.735	4.937.400.047.195

UHS

thet



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	4.815.421.295.431	3.225.760.242.714
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.815.421.295.431	3.225.760.242.714
11	4. Giá vốn hàng bán	26	4.323.763.364.598	2.843.754.415.319
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		491.657.930.833	382.005.827.395
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	268.615.091.234	69.636.173.621
22	7. Chi phí tài chính	28	160.877.999.624	91.854.975.641
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		127.112.167.384	94.388.752.959
25	8. Chi phí bán hàng	29	18.672.299.454	17.880.486.798
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	66.282.265.408	63.401.405.143
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		514.440.457.581	278.505.133.434
31	11. Thu nhập khác	31	6.597.920.420	44.578.005.636
32	12. Chi phí khác	32	20.654.329	4.487.051.826
40	13. Lợi nhuận khác		6.577.266.091	40.090.953.810
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		521.017.723.672	318.596.087.244
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	21.810.598.193	23.838.280.293
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		499.207.125.479	294.757.806.951

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		521.017.723.672	318.596.087.244
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		92.851.106.466	93.944.417.008
03	- Các khoản dự phòng		27.258.680.327	(53.169.235.951)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(770.011)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(267.513.404.861)	(66.341.144.067)
06	- Chi phí lãi vay		127.112.167.384	94.388.752.959
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		500.726.272.988	387.418.107.182
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu (*)		(534.760.400.092)	(169.894.698.336)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(109.856.113.352)	81.211.572.391
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		86.535.529.473	(19.578.344.866)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(57.257.675)	960.062.184
14	- Tiền lãi vay đã trả		(128.996.020.188)	(82.527.883.535)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.453.291.102)	(31.021.954.135)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.893.497.379)	(4.984.155.251)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(216.754.777.327)	161.582.705.635
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(320.783.540.268)	(224.819.351.351)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		243.454.545	2.835.623.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(137.000.000.000)	(40.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.000.000.000	50.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)		(353.697.265.000)	(145.784.089.143)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		262.676.391.748	62.085.513.812
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(508.560.958.975)	(295.682.302.864)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.599.722.813.869	1.089.479.880.555
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.968.268.098.022)	(798.711.658.108)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		631.454.715.847	290.768.222.447
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(93.861.020.455)	156.668.625.218

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		572.299.230.530	415.629.835.301
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	770.011
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>478.438.210.075</u>	<u>572.299.230.530</u>

(*) Trong đó, dòng tiền góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc từ việc bù trừ công nợ chuyển nhượng dự án Mông Ân số tiền là: 63.663.000.000 đồng.

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trình Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.593.242.660.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.593.242.660.000 đồng; tương đương 159.324.266 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện; Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản; Đầu tư thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

1. Năm 2019, doanh thu có sự tăng trưởng so với năm trước. Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ hoạt động xây lắp, nguyên nhân chính là do trong năm Công ty bán hàng có giá trị lớn đối với các công trình xây lắp EPC. Ngoài ra hoạt động sản xuất công nghiệp cũng có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Trong năm, Công ty đã thực hiện ký kết nhiều hợp đồng xây lắp và sản xuất công nghiệp có giá trị lớn với các chủ đầu tư.

2. Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng mạnh so với năm trước (69,4%), điều này chủ yếu là do trong năm Công ty con - Công ty Cổ phần Địa ốc Mỹ Đình thực hiện phân phối cổ tức từ hoạt động kinh doanh bất động sản. Ngoài ra hoạt động xây lắp và thủy điện cũng có sự tăng trưởng mạnh.

3. Năm 2019, hoạt động sản xuất công nghiệp và bán hàng hóa, vật liệu cũng có sự tăng trưởng mạnh so với năm 2018. Công ty đã thực hiện ký kết nhiều hợp đồng sản xuất công nghiệp với các chủ đầu tư, hoạt động sản xuất, mua bán hàng hóa, vật liệu trong năm 2019 có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Do vậy, các khoản công nợ tạm ứng cho nhà cung cấp phục vụ sản xuất kinh doanh có sự tăng mạnh so với đầu năm.

4. Năm 2019, Công ty tiếp tục huy động nguồn vốn hoạt động từ tiền vay ngắn hạn nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với giá trị sản lượng lớn hơn năm trước dẫn đến các khoản vay ngắn hạn cuối năm nay tăng so với đầu năm. Bên cạnh đó, Công ty cũng huy động nguồn vay dài hạn cho các dự án đang đầu tư làm cho các khoản vay dài hạn tăng mạnh so với đầu năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp điện I - Nhà máy Kết cấu thép Yên Thường (*)	Thôn Yên Khê, xã Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo cột thép

(*) Chi nhánh Yên Thường được thành lập theo Nghị quyết số 09/NQ-PCC1-HĐQT ngày 19/06/2019 của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I về việc thành lập Chi nhánh trên cơ sở chuyển đổi từ Nhà máy kết cấu Thép Yên Thường. Theo đó, từ ngày thành lập, Chi nhánh chuyển từ hình thức hạch toán báo số sang hạch toán độc lập.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp điện I - Nhà máy Kết cấu thép Yên Thường và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng (thông thường mức bảo hành từ 3% đến 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2019 là năm thứ 2 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A), là năm thứ 3 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

c) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, miễn thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	1.028.366.972	1.644.581.928
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.409.843.103	22.654.648.602
- Các khoản tương đương tiền	432.000.000.000	548.000.000.000
	478.438.210.075	572.299.230.530

Tại 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	150.000.000.000	-	90.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000	-	90.000.000.000	-
	150.000.000.000	-	90.000.000.000	-

Tại 31/12/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5% đến 7,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.181.293.973.373		-	827.596.708.373		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	25.000.000.000		-	25.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	10.236.009.597		-	10.236.009.597		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	10.000.000.000		-	10.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	10.549.569.422		-	10.549.569.422		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	5.942.874.315		-	5.942.874.315		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	725.509.851		-	725.509.851		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ninh Bình	10.000.000.000		-	10.000.000.000		-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426		-	28.832.168.426		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000		-	151.200.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	181.850.000.000		-	181.850.000.000		-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000		-	2.550.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	235.005.518.217		-	234.165.518.217		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	3.370.000.000		-	3.370.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	141.693.000.000		-	78.030.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	154.145.058.545		-	60.145.058.545		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	195.194.265.000		-	-		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	162.178.756.168		(101.946.413.170)	162.178.756.168		(68.491.455.225)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168		(101.946.413.170)	124.748.756.168		(68.491.455.225)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	37.430.000.000		-	37.430.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000	2.142.790.650	(1.652.891.065)	4.821.770.000	1.597.226.400	(1.652.891.065)
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000		(1.652.891.065)	4.000.000.000		(1.652.891.065)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	821.770.000	2.142.790.650	-	821.770.000	1.597.226.400	-
	1.348.294.499.541	2.142.790.650	(103.599.304.235)	994.597.234.541	1.597.226.400	(70.144.346.290)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2019 và 28/12/2018.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội (**)	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình (**)	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ninh Bình	Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện.
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,88%	99,88%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bào Lâm	Cao Bằng	91,83%	91,83%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc (***)	Cao Bằng	56,85%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Thôn Cù, xã Hướng Tân, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Quảng Trị	99,9%	99,9%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Liên Lập

(**) Tại Nghị Quyết số 22/NQ-PCC1 ngày 02/12/2019, Công ty đã thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội vào Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình, việc sáp nhập dự kiến hoàn thành trước ngày 31/03/2020.

(***) Tỷ lệ lợi ích được tính theo tỷ lệ vốn góp thực tế, tỷ lệ biểu quyết được tính theo tỷ lệ vốn góp cam kết vào Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình

- Về số lượng:	84.000	cổ phần
- Về giá trị:	840.000.000	VND



Góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ

- Về số lượng:	9.400.000	cổ phần
- Về giá trị:	94.000.000.000	VND

Góp vốn bổ sung bằng bù trừ công nợ chuyển nhượng dự án thủy điện Mông Ân theo cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc:

- Về số lượng:	6.366.300	cổ phần
- Về giá trị:	63.663.000.000	VND

Đầu tư bằng hình thức mua lại phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập:

- Về số lượng:	4.995.000	cổ phần
- Về giá trị:	195.194.265.000	VND

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Số 52, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát (***)	Khách sạn Tây Giang, tổ 22, phường Sông Bằng, Cao Bằng	33,92%	27,13%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại

(***) Tỷ lệ lợi ích được tính theo tỷ lệ vốn góp thực tế, tỷ lệ biểu quyết được tính theo tỷ lệ vốn góp cam kết vào Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Thôn Thấp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương	10%	10%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,00136%	0,00136%	Ngân hàng



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	30.881.103.983	-	38.565.614.622	-
- Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	6.476.054.545	-	66.433.701.404	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	42.571.438.604	-	51.725.068.436	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	37.064.141.232	-	129.315.564.955	-
- BQLDA Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện Lực Thành phố Hà Nội	84.286.250.549	-	18.340.834.874	-
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	208.365.741.310	-	-	-
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	81.446.002.298	-	29.982.604.929	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	470.928.154.953	(563.843.847)	452.323.006.546	(563.843.847)
	962.018.887.474	(563.843.847)	786.686.395.766	(563.843.847)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - MIE	-	-	24.222.309.650	-
- Công ty TNHH Đầu tư Tonkin Việt Nam	26.401.518.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình	15.451.480.770	-	-	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	181.522.347.220	-	-	-
- PT CG Power Systems Indonesia	10.032.118.688	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp điện và Hệ Thống LS-Vina	3.683.447.372	-	-	-
- ABB High Voltage	8.055.605.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	9.049.254.943	-	8.597.909.019	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	322.583.868.143	-	313.991.426.931	-
	576.779.640.136	-	346.811.645.600	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình (*)	37.000.000.000	-	-	-
	37.000.000.000	-	-	-

(*) Đây là khoản cho công ty con - Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình vay bổ sung vốn lưu động với lãi suất 4,5%/năm, thời hạn vay là 9 tháng.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.051.294.583	-	7.670.666.225	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.500.684.931	-	3.044.630.136	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	171.108.283	-	364.796.243	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	201.285	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	178.920	-	-	-
- Tạm ứng	31.481.106.882	-	21.786.777.994	-
- Tạm ứng đền bù GPMB (*)	38.371.718.416	-	-	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	2.662.945.482	-	93.837.870	-
	90.809.426.672	(2.570.187.890)	35.530.896.358	(2.570.187.890)

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	21.918.998.444	-	15.089.126.024	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	302.945.301.274	-	212.685.588.197	-
- Thành phẩm	13.658.748.706	-	1.682.253.719	-
- Hàng hoá	1.191.227.437	-	401.194.569	-
	339.714.275.861	-	229.858.162.509	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án kinh doanh bất động sản:	1.317.196.890	24.311.613.259
Khu nhà ở thấp tầng Dự án trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình - Mỹ Đình Plaza	-	23.694.214.895
Dự án Khu nhà ở Bắc Cổ Nhuế - Chèm	1.317.196.890	617.398.364
Hoạt động xây lắp:	229.327.230.221	186.903.595.952
Gói 4 - Xây lắp đường dây từ điểm đầu đến G7 - Dự án ĐZ 500 kV Sông Hậu - Đức Hòa	15.221.733.618	8.329.140.705
Gói 9 - Lô 9.8 VT54-01 VT61-01 và lô 9.11 VT80-2 VT91-01 - Xây lắp Dự án ĐZ500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	22.504.769.836	811.024.699
Gói 6 Xây lắp trạm - Dự án Trạm biến áp 220 kV Quỳnh Lưu	33.271.902	11.423.266.424
Gói thầu CP-3 Cấp điện thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng khu Công nghệ cao Hòa Lạc	5.111.471.777	14.052.019.605
Gói NPC-110/QX-G01 KS TK CCVT và TCDA ĐZ và TBA 110kV Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	392.007.851	25.303.090.871
Gói 18 lô 18.6 XLDZ từ T161-T190 Dự án ĐZ 500kV Sông Hậu - Đức Hòa	15.560.724.331	-
Gói CPC-TTNTTrang-PC01: CC VTTB, TCXD, TNHC ĐZ110kV ĐZ22kV đấu nối TBA110kV trung tâm Nha Trang	20.735.892.620	194.784.523
Gói TVKS TVTK TVĐBGPMB CCTB LĐ TN TCXD TBA 110kV và ĐZĐN Nhà máy Điện mặt trời GALA	20.448.180.716	16.176.275
Gói NPC-110KQ-G03: XL TBA 110kV và ĐZĐN DA ĐZ và TBA 110kV KCN Khai Quang	4.195.424.870	43.682.367
Gói DMS-10 TK CC LĐ TN trạm và ĐZ 110kV thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi	3.626.372.886	18.849.360.546
Các công trình, dự án khác	121.497.379.814	107.881.049.937
Hoạt động sản xuất công nghiệp:	67.459.241.410	371.225.684
Gói 4 lô 4.6,4.11,4.13,4.14,4.15,4.16 CCVCCTMK ĐZ500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	40.898.678.868	-
Gói 4 lô 4.2,4.3,4.4,4.6,CCVCCTMK ĐZ500kV Đốc Sỏi - Pleiku 2	26.560.562.542	-
Công trình sản xuất công nghiệp khác	-	371.225.684
Hoạt động kinh doanh dịch vụ mua bán lắp ráp hàng hóa:	86.435.193	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác:	4.755.197.560	1.099.153.302
	302.945.301.274	212.685.588.197

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	436.393.809.541	54.817.231.467
Dự án thủy điện Bảo Lạc B (*)	299.669.167.395	40.488.129.798
Dự án thủy điện Sông Nhiệm 4 (**)	134.746.153.465	9.899.215.594
Các dự án khác	1.978.488.681	4.429.886.075
	436.393.809.541	54.817.231.467

Thông tin chi tiết về các dự án cụ thể như sau:

(*): Dự án Thủy điện Bảo Lạc B:

+ Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01-02-2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 18MW.

+ Tổng mức đầu tư 592 tỷ, đã khởi công trong năm 2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 31/12/2019, dự án đang ở giai đoạn thi công các hạng mục xây dựng cửa nhận nước và nhà máy, kênh xả và bước đầu lắp đặt các thiết bị cơ điện và thiết bị cơ khí thủy công.

(**): Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4:

+ Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND ngày 20-07-2018 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 6 MW.

+ Tổng mức đầu tư 196 tỷ, đã khởi công trong quý 4/2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 31/12/2019, dự án đang triển khai các hạng mục xây dựng cửa nhận nước và nhà máy, đồng thời thực hiện mua sắm một phần thiết bị cơ điện.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.035.733.516.747	795.621.741.025	109.580.138.283	7.644.413.892	566.305.210	1.949.146.115.157
- Mua trong năm	268.676.958	3.993.211.941	1.330.000.000	-	387.370.000	5.979.258.899
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	522.405.614	-	-	-	-	522.405.614
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.975.390.262)	(650.000.000)	-	-	(2.625.390.262)
Số dư cuối năm	1.036.524.599.319	797.639.562.704	110.260.138.283	7.644.413.892	953.675.210	1.953.022.389.408
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	65.239.665.859	80.870.287.442	28.951.751.334	5.220.982.920	461.417.544	180.744.105.099
- Khấu hao trong năm	35.533.160.661	39.949.735.565	11.482.743.033	617.501.475	121.144.015	87.704.284.749
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.946.329.602)	(435.936.075)	-	-	(2.382.265.677)
Số dư cuối năm	100.772.826.520	118.873.693.405	39.998.558.292	5.838.484.395	582.561.559	266.066.124.171
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	970.493.850.888	714.751.453.583	80.628.386.949	2.423.430.972	104.887.666	1.768.402.010.058
Tại ngày cuối năm	935.751.772.799	678.765.869.299	70.261.579.991	1.805.929.497	371.113.651	1.686.956.265.237

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.657.098.080.499 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.716.713.406 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử VND	Giá trị quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		1.108.070.000	109.900.000	1.217.970.000
- Mua trong năm	-	-	770.000.000	770.000.000
Số dư cuối năm	-	1.108.070.000	879.900.000	1.987.970.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	109.900.000	109.900.000
- Khấu hao trong năm	-	-	56.505.021	56.505.021
Số dư cuối năm	-	-	166.405.021	166.405.021
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	1.108.070.000	-	1.108.070.000
Tại ngày cuối năm	-	1.108.070.000	713.494.979	1.821.564.979

(*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109.900.000 VND

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương VND	Chung cư Mỹ Đình Plaza VND	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.205.921.561	-	5.205.921.561
Số dư cuối năm	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	125.823.873.019
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.303.062.461	17.723.746.955	2.430.941.599	23.457.751.015
- Khấu hao trong năm	398.779.182	4.210.957.855	970.780.835	5.580.517.872
Số dư cuối năm	3.701.841.643	21.934.704.810	3.401.722.434	29.038.268.887
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	7.773.462.714	67.548.158.358	21.838.579.371	97.160.200.443
Tại ngày cuối năm	7.374.683.532	68.543.122.064	20.867.798.536	96.785.604.132

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.403.312	115.926.552
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	156.599.242	146.028.488
	207.002.554	261.955.040
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	926.296.368	1.726.511.814
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.615.997.822	2.695.324.270
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	20.841.974.761	21.192.563.077
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.822.074.747	557.838.737
	26.206.343.698	26.172.237.898

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

<u>Công trình</u>	<u>Thông báo</u>	<u>Số tiền được trừ</u>
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong năm là: 350.588.316 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 31/12/2019 là 20.841.974.761 đồng.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	428.317.685.485	428.317.685.485	2.363.072.972.299	1.942.468.098.022	848.922.559.762	848.922.559.762
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		-	79.200.000.000	25.800.000.000	53.400.000.000	53.400.000.000
	428.317.685.485	428.317.685.485	2.442.272.972.299	1.968.268.098.022	902.322.559.762	902.322.559.762
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	927.007.565.983	927.007.565.983	236.649.841.570	25.800.000.000	1.137.857.407.553	1.137.857.407.553
	927.007.565.983	927.007.565.983	236.649.841.570	25.800.000.000	1.137.857.407.553	1.137.857.407.553
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(79.200.000.000)	(25.800.000.000)	(53.400.000.000)	(53.400.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	927.007.565.983	927.007.565.983			1.084.457.407.553	1.084.457.407.553

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	98.878.400.000	210.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	-	33.520.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến Bộ	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	105.700.000.000	18.200.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	44.700.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	143.654.922.142	166.597.685.485
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Sở giao dịch	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	8.671.913.721	-
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	110.200.000.000	-
Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Thành An	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	335.437.323.899	-
Đối tượng khác	VND		Tín chấp	1.680.000.000	-
				848.922.559.762	428.317.685.485

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3	490.709.898.607	353.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	168 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lạc B	86.439.942.963	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3A	62.339.170.283	69.339.170.283
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 1	498.368.395.700	504.168.395.700
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					1.137.857.407.553	927.007.565.983
					(53.400.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					1.084.457.407.553	927.007.565.983

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	119.668.449.459	119.668.449.459	87.048.319.098	87.048.319.098
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	14.351.675.740	14.351.675.740	39.603.722.588	39.603.722.588
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Việt Phát	-	-	71.961.445.345	71.961.445.345
- ZHEJIANG WANMA CO.,LTD	54.563.252.196	54.563.252.196	-	-
- Dongfang Electric International Coroporation	34.887.527.299	34.887.527.299	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Năng lượng Việt Nam	41.982.640.883	41.982.640.883	123.910.640	123.910.640
- Phải trả các đối tượng khác	346.121.156.406	346.121.156.406	271.593.866.281	271.593.866.281
	611.574.701.983	611.574.701.983	470.331.263.952	470.331.263.952

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Trung	-	27.030.938.010
- Công ty Cổ phần Điện mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	-	27.400.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-	15.704.155.345
- Chủ đầu tư Nam trà My	16.730.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	14.355.320.822	-
- Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	26.697.200.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	10.922.745.649	29.679.764.643
	68.705.266.471	99.814.857.998

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	102.562.647.693	102.562.647.693	-
- Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	481.687.102	481.687.102	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.728.343.732	21.810.598.193	19.453.291.102	18.085.650.823
- Thuế thu nhập cá nhân	176.776.304	3.571.241.919	3.505.505.629	242.512.594
- Thuế Tài nguyên	1.790.749.795	29.256.985.850	30.219.079.078	828.656.567
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.708.332.585	2.708.332.585	-
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.296.822.068	15.440.305.908	15.910.295.804	1.826.832.172
	19.992.691.899	175.835.799.250	174.844.838.993	20.983.652.156

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vào công trình Thủy điện Bảo Lạc B	674.942.020	-
- Chi phí lãi vay	17.217.813.457	19.101.666.261
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	1.385.210.642	3.524.042.207
- Trích trước chi phí các công trình thủy điện đã hoàn thành	62.194.271.199	72.659.355.817
- Chi phí phải trả khác	2.964.848.323	-
	84.437.085.641	95.285.064.285

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	304.671.576	570.002.256
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.254.396.803	1.730.395.774
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	11.562.699.455	12.917.285.445
- Phải trả các ban chỉ huy công trình	54.359.437	51.748.767
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.848.514.554	2.366.090.242
	16.024.641.825	17.635.522.484
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.453.347.330	944.637.972
	1.453.347.330	944.637.972

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	524.871.456	101.992.887
	<u>524.871.456</u>	<u>101.992.887</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	6.196.277.618
	<u>-</u>	<u>6.196.277.618</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.261.678.713	7.261.678.713
	<u>7.261.678.713</u>	<u>7.261.678.713</u>

3-C
CY
QUẢN
LÍ
TÀI
CHÍNH
3C
TP

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.154.528.420.000	711.136.556.786	(4.320.000)	66.602.581.106	22.816.489.259	571.075.721.042	2.526.155.448.193
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	294.757.806.951	294.757.806.951
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.376.968.854	9.188.484.427	(219.116.942.135)	(18.376.968.854)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.376.968.854	-	(18.376.968.854)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	9.188.484.427	(9.188.484.427)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.376.968.854)	(18.376.968.854)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	173.174.520.000	-	-	-	-	(173.174.520.000)	-
Số dư cuối năm trước	1.327.702.940.000	711.136.556.786	(4.320.000)	84.979.549.960	32.004.973.686	646.716.585.858	2.802.536.286.290
Số dư đầu năm nay	1.327.702.940.000	711.136.556.786	(4.320.000)	84.979.549.960	32.004.973.686	646.716.585.858	2.802.536.286.290
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	499.207.125.479	499.207.125.479
Phân phối lợi nhuận(*)	-	-	-	29.475.780.695	14.737.890.348	(345.124.327.877)	(35.370.936.834)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	29.475.780.695	-	(29.475.780.695)	-
Hạch toán cổ tức trả bằng cổ phiếu	265.539.720.000	-	-	-	-	(265.539.720.000)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	14.737.890.348	(14.737.890.348)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(29.475.780.696)	(29.475.780.696)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(5.895.156.138)	(5.895.156.138)
Số dư cuối năm nay	1.593.242.660.000	711.136.556.786	(4.320.000)	114.455.330.655	46.742.864.034	800.799.383.460	3.266.372.474.935

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2019 số 01/NQ-PCC1-DHĐCĐ ngày 11/04/2019.



b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.327.702.940.000	1.154.528.420.000
- Vốn góp tăng trong năm	265.539.720.000	173.174.520.000
- Vốn góp cuối năm	<u>1.593.242.660.000</u>	<u>1.327.702.940.000</u>

c) Cổ phiếu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	159.324.266	132.770.294
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	159.324.266	132.770.294
- Cổ phiếu phổ thông	159.324.266	132.770.294
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	159.323.834	132.769.862
- Cổ phiếu phổ thông	159.323.834	132.769.862
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	114.455.330.655	84.979.549.960
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	46.742.864.034	32.004.973.686
	<u>161.198.194.689</u>	<u>116.984.523.646</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Từ 1 năm trở xuống	13.713.305.769	9.782.213.918
- Trên 1 năm đến 5 năm	18.999.878.660	8.999.431.452
	<u>32.713.184.429</u>	<u>18.781.645.370</u>

b) Cam kết thuê hoạt động

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Tiền thuê đất phải trả 2019	Ghi chú
Khu đất tại số 18 Lý Văn Phúc - P.Cát Linh - Q.Đống Đa- Hà Nội	510 m ²	50 năm	Trụ sở làm việc	187.114.920	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất tại xã Yên Thường- Huyện Gia Lâm - Hà Nội	9.629 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	444.908.611	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất P.Phương Canh- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	6.475 m ²	50 năm	Trụ sở làm việc	564.771.046	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Đông Ngạc- Q.Bắc Từ Liêm- Hà Nội	2.903 m ²	25 năm	Trụ sở làm việc	261.688.938	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Mỹ Đình 2- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.334 m ²	50 năm	Bãi đỗ xe, công trình	772.960.593	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Phú Lâm- Q. Hà Đông- Hà Nội	812,5 m ²	25 năm	Trụ sở làm việc	41.858.039	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất tại xã Mai Sơn- Yên Mô- Ninh Bình	29.372 m ²	33 năm	Trụ sở làm việc	75.541.292	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Tại Phường Tân Thanh- TP Ninh Bình	2.887 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	49.460.000	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại đường Tam Trinh- Q. Hoàng Mai- Hà Nội	961 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	132.319.802	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại xã Đại Mỗ- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.192 m ²	Lâu dài	Trụ sở làm việc	58.530.244	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Phú La- Q. Hà Đông- Hà Nội	1.193 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	119.179.100	Trả tiền thuê đất hàng năm

c, Ngoại tệ các loại

- USD	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
	4.219,67	4.242,77

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	2.533.746.798.527	1.387.422.113.315
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	445.517.465.733	15.373.436.937
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	13.378.658.902	14.304.431.920
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	42.599.879.765	-
Doanh thu mua bán điện	422.770.778.518	406.393.594.195
Doanh thu chuyển nhượng dự án Thủy điện Mông Ân	-	121.163.997.898
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	1.338.433.121.414	1.257.515.443.531
Doanh thu khác	18.974.592.572	23.587.224.918
	<u><u>4.815.421.295.431</u></u>	<u><u>3.225.760.242.714</u></u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	2.385.653.914.118	1.315.672.590.310
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	429.606.852.014	14.350.520.909
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	7.446.079.943	6.579.966.803
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	27.171.646.072	-
Giá vốn mua bán điện	149.282.562.221	149.958.249.863
Giá vốn chuyển nhượng dự án Thủy điện Mông Ân	-	114.420.541.706
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	1.308.789.966.267	1.221.954.743.074
Giá vốn khác	15.812.343.963	20.817.802.654
	<u>4.323.763.364.598</u>	<u>2.843.754.415.319</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	45.047.502.696	35.278.728.940
Cổ tức, lợi nhuận được chia	222.465.572.205	34.281.534.883
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.102.016.333	75.139.787
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	770.011
	<u>268.615.091.234</u>	<u>69.636.173.621</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	127.112.167.384	94.388.752.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	310.874.295	520.405.150
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	33.454.957.945	(3.054.182.468)
	<u>160.877.999.624</u>	<u>91.854.975.641</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.672.299.454	23.484.582.398
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(5.604.095.600)
	<u>18.672.299.454</u>	<u>17.880.486.798</u>

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.515.855.205	2.688.803.920
Chi phí nhân công	40.512.513.435	40.493.123.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.679.473.430	2.731.775.114
Thuế, phí, lệ phí	458.682.173	863.766.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.596.156.411	9.449.417.696
Chi phí khác bằng tiền	5.519.584.754	7.174.518.145
	66.282.265.408	63.401.405.143

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	329.960	-
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	-	17.629.945
Hoàn nhập dự phòng	6.196.277.618	44.510.957.883
Thu nhập khác	401.312.842	49.417.808
	6.597.920.420	44.578.005.636

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	3.219.123.757
Chi phí khác	20.654.329	1.267.928.069
	20.654.329	4.487.051.826

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	316.343.990.953	140.844.390.093
Các khoản điều chỉnh tăng	678.188.450	1.828.863.437
- Chi phí không hợp lệ	678.188.450	1.828.863.437
Các khoản điều chỉnh giảm	(222.465.572.205)	(34.281.534.883)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(222.465.572.205)	(34.281.534.883)
Thu nhập tính thuế TNDN	94.556.607.198	108.391.718.647
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.911.321.438	21.678.343.730
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	834.168.710
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh chính (1)	18.911.321.438	22.512.512.440
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	14.496.383.773	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thu nhập tính thuế TNDN	14.496.383.773	-
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD bất động sản (2)	2.899.276.755	-
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh thủy điện	190.177.348.946	177.751.697.151
Thu nhập tính thuế TNDN	190.177.348.946	177.751.697.151
Thuế suất thuế TNDN	0%	0%
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	1.325.767.853
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD thủy điện (3)	-	1.325.767.853
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (4)=(1)+(2)+(3)	21.810.598.193	23.838.280.293
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	15.728.343.732	22.912.017.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trong năm	(19.453.291.102)	(31.021.954.135)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	18.085.650.823	15.728.343.732

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.059.795.210.545	329.444.163.182
Chi phí nhân công	64.132.334.489	55.858.450.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.851.106.466	93.944.417.008
Chi phí dự phòng, bảo hành	-	(5.604.095.600)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.948.520.603.813	1.075.282.528.286
Chi phí khác bằng tiền	86.568.889.270	73.735.125.971
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	3.251.868.144.583	1.622.660.589.775

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	478.438.210.075	-	572.299.230.530	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.052.828.314.146	(3.134.031.737)	822.217.292.124	(3.134.031.737)
Các khoản cho vay	187.000.000.000	-	90.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	821.770.000	-	821.770.000	-
	1.719.088.294.221	(3.134.031.737)	1.485.338.292.654	(3.134.031.737)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.986.779.967.315	1.355.325.251.468
Phải trả người bán, phải trả khác	629.052.691.138	488.911.424.408
Chi phí phải trả	84.437.085.641	95.285.064.285
	2.700.269.744.094	1.939.521.740.161

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	821.770.000	821.770.000
	-	-	821.770.000	821.770.000
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	821.770.000	821.770.000
	-	-	821.770.000	821.770.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	478.438.210.075	-	-	478.438.210.075
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.049.694.282.409	-	-	1.049.694.282.409
Các khoản cho vay	187.000.000.000	-	-	187.000.000.000
	1.715.132.492.484	-	-	1.715.132.492.484
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	572.299.230.530	-	-	572.299.230.530
Phải thu khách hàng, phải thu khác	819.083.260.387	-	-	819.083.260.387
Các khoản cho vay	90.000.000.000	-	-	90.000.000.000
	1.481.382.490.917	-	-	1.481.382.490.917

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	902.322.559.762	273.000.000.000	811.457.407.553	1.986.779.967.315
Phải trả người bán, phải trả khác	627.599.343.808	1.453.347.330	-	629.052.691.138
Chi phí phải trả	84.437.085.641	-	-	84.437.085.641
	<u>1.614.358.989.211</u>	<u>274.453.347.330</u>	<u>811.457.407.553</u>	<u>2.700.269.744.094</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	428.317.685.485	262.200.000.000	664.807.565.983	1.355.325.251.468
Phải trả người bán, phải trả khác	487.966.786.436	944.637.972	-	488.911.424.408
Chi phí phải trả	95.285.064.285	-	-	95.285.064.285
	<u>1.011.569.536.206</u>	<u>263.144.637.972</u>	<u>664.807.565.983</u>	<u>1.939.521.740.161</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại Nghị quyết số 02/NQ-PCCI-HĐQT và 03/NQ-PCCI-HĐQT ngày 12/02/2020, Công ty đã thông qua chủ trương mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy và Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên. Tỷ lệ sở hữu dự kiến tại hai Công ty này là 96% tương ứng với 4.800.000 cổ phần.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất Công nghiệp	Chuyển nhượng Bất động sản	Mua bán điện	Bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.533.746.798.527	445.517.465.733	42.599.879.765	422.770.778.518	1.338.433.121.414	32.353.251.474	4.815.421.295.431
Giá vốn hàng bán	2.385.653.914.118	429.606.852.014	27.171.646.072	149.282.562.221	1.308.789.966.267	23.258.423.906	4.323.763.364.598
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	148.092.884.409	15.910.613.719	15.428.233.693	273.488.216.297	29.643.155.147	9.094.827.568	491.657.930.833
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.729.163.010	-	-	382.119.079.577	-	5.205.921.561	394.054.164.148
Tài sản bộ phận	1.037.143.809.476	451.114.976.407	180.584.975.138	2.150.899.110.086	52.643.316.363	4.750.197.560	3.877.136.385.030
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.276.505.542.705
Tổng tài sản	1.037.143.809.476	451.114.976.407	180.584.975.138	2.150.899.110.086	52.643.316.363	4.750.197.560	6.153.641.927.735
Nợ phải trả bộ phận	554.836.276.606	40.422.438.910	25.928.825.534	1.245.365.527.778	18.701.223.200	-	1.885.254.292.028
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.002.015.160.772
Tổng nợ phải trả	554.836.276.606	40.422.438.910	25.928.825.534	1.245.365.527.778	18.701.223.200	-	2.887.269.452.800

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng

